

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền (Mã chứng khoán MPT) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực: Sản xuất hàng dệt may, kinh doanh hàng vải, sợi, hàng dệt may và nhiên liệu.

Liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, lợi nhuận sau thuế Quý 01/2020 là 22 triệu đồng giảm so với Quý 01/2019 là 1.027 triệu đồng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền xin giải trình nguyên nhân như sau:

DVT: Tr. đồng

STT	Nội dung	Quý I/2019	Quý I/2020	Chênh lệch QI/2020 - QI/2019	Nguyên nhân
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng	1.458	146	-1.312	Giảm do doanh thu bán hàng giảm
2	Doanh thu hoạt động tài chính	483	1.017	564	Tăng do thu từ cho vay tăng
3	Chi phí tài chính	765	367	-398	Giảm gốc tiền vay dẫn đến lãi vay giảm
4	Chi phí bán hàng	101		-101	Giảm do không có chi phí bán hàng
5	Chi phí quản lý	724	787	63	
6	Lợi nhuận khác	960		-960	Giảm do không có thu từ thanh lý tài sản
7	Chi phí thuế TNDN	262	17	-245	
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.049	22	-1.027	Do các nguyên nhân trên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền xin giải trình với UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu văn phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Khánh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

MST: 0500578254



**TRƯỜNG TIỀN
GROUP**
Thấp lửa phồn vinh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2020**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2020
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

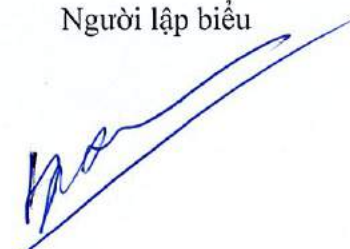
MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1		2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		188.440.981.466	175.839.850.177
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.620.691.041	692.361.174
1	Tiền	111		27.620.691.041	692.361.174
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.181.308.190	139.391.131.587
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.254.856.736	33.831.359.133
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.518.592.502	5.518.592.502
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	24.500.000.000	7.500.000.000
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	68.785.657.771	93.418.978.771
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.10	(877.798.819)	(877.798.819)
III	Hàng tồn kho	140	V.7	35.638.082.054	35.755.457.235
1	Hàng tồn kho	141		35.638.082.054	35.755.457.235
IV	Tài sản ngắn hạn khác	150		900.181	900.181
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		900.181	900.181
B- TÀI SẢN DÀI HẠN		200		31.700.014.995	47.155.666.740
I	Tài sản cố định	220		9.968.336.045	10.172.132.894
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11a	9.968.336.045	10.172.132.894
	- Nguyên giá	222		14.096.201.364	14.096.201.364
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.127.865.319)	(3.924.068.470)
II	Bất động sản đầu tư	230	V.11b	2.873.601.139	2.873.601.139
	- Nguyên giá	231		3.087.524.523	3.087.524.523
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(213.923.384)	(213.923.384)
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	16.714.285.714	31.714.662.514
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	16.714.285.714	31.714.662.514
IV	Tài sản dài hạn khác	260		2.143.792.097	2.395.270.193
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.143.792.097	2.395.270.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		220.140.996.461	222.995.516.917

(Bảng cân đối kế toán tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C- NỢ PHẢI TRẢ		300		30.609.478.066	33.485.818.349
I	Nợ ngắn hạn	310		25.312.076.683	28.188.416.966
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10.444.023.636	10.850.138.495
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	205.585.548	2.634.101.648
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	912.419.215	944.816.077
4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	80.000.000	80.000.000
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.040.500	
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	12.684.729.855	12.698.082.817
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		981.277.929	981.277.929
II	Nợ dài hạn	330		5.297.401.383	5.297.401.383
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	5.297.401.383	5.297.401.383
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		189.531.518.395	189.509.698.568
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	189.531.518.395	189.509.698.568
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		171.071.640.000	171.071.640.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		171.071.640.000	171.071.640.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.162.555.858	1.162.555.858
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.297.322.537	17.275.502.710
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.275.502.710	14.805.163.679
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.819.827	2.470.339.031
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		220.140.996.461	222.995.516.917

Người lập biểu



Vũ Văn Hùng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2020



Chủ tịch HĐQT



Lê Khánh Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.619.026.758	22.616.547.168	5.619.026.758	22.616.547.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			4.301.858		4.301.858
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.619.026.758	22.612.245.310	5.619.026.758	22.612.245.310
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.473.112.681	21.153.893.978	5.473.112.681	21.153.893.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.914.077	1.458.351.332	145.914.077	1.458.351.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.047.016.265	482.834.404	1.047.016.265	482.834.404
7. Chi phí tài chính	22	6.4	366.882.110	764.777.458	366.882.110	764.777.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		366.882.110	764.777.458	366.882.110	764.777.458
8. Chi phí bán hàng	25	6.5		100.985.649		100.985.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	787.380.448	724.050.571	787.380.448	724.050.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.667.784	351.372.058	38.667.784	351.372.058
11. Thu nhập khác	31	6.7		5.444.007.273		5.444.007.273
12. Chi phí khác	32	6.8		4.484.111.533		4.484.111.533
13. Lợi nhuận khác	40			959.895.740		959.895.740
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.667.784	1.311.267.798	38.667.784	1.311.267.798
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	16.847.957	262.253.560	16.847.957	262.253.560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.819.827	1.049.014.238	21.819.827	1.049.014.238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,3	67,6	1,3	67,6
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Vũ Văn Hùng

Kế toán trưởng


Vũ Văn Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2020
Chủ tịch HĐQT

Lê Khánh Trình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý I năm 2020**

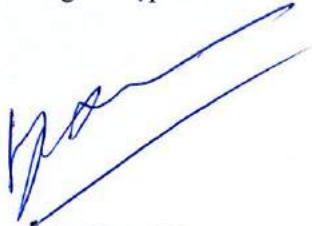
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
<i>I</i>	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.667.784	1.311.267.798
2. Điều chỉnh cho các khoản			570.678.959	1.067.519.426
- Khấu hao TSCĐ	02		203.796.849	785.576.372
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(482.834.404)
- Chi phí lãi vay	06		366.882.110	764.777.458
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		609.346.743	2.378.787.224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46.210.200.197	6.733.820.700
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		117.375.181	3.241.597.758
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.862.987.321)	(4.946.598.928)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		251.478.096	108.063.103
- Tiền lãi vay đã trả	13		(366.882.110)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.350.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(658.062.022)	(112.765.434)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.300.468.764	6.052.904.423
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.862.189.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.444.007.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		641.214.065	482.834.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.358.785.935)	(10.935.347.414)

(Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.980.000.000	3.222.124.360
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.993.352.962)	(15.436.510.602)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.352.962)	(12.214.386.242)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		26.928.329.867	(17.096.829.233)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		692.361.174	21.206.971.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.620.691.041	4.110.142.631

Người lập biểu



Vũ Văn Hùng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Lê Khánh Trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền (“Công ty”) (trước đây là Công ty Cổ phần May Phú Thành) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0500578254 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 1 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 7 tháng 1 năm 2020. Tại lần điều chỉnh lần thứ 8, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần May Phú Thành thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền.

- **Vốn điều lệ** : 171.071.640.000 VND
Số cổ phiếu : 17.107.164 cổ phiếu
Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**
Địa chỉ : Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội
Địa chỉ văn phòng giao dịch: Ô 19-20 khu Liên Kề The Premier phố Tôn Thất Thuyết, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Mã số thuế : 0500578254

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc, kinh doanh buôn bán xăng dầu, môi giới, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 04 năm 2019, ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;
- Chuẩn bị mặt bằng: chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Hoạt động viễn thông khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cấu trúc Công ty bao gồm trụ sở chính, các chi nhánh, văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Chi nhánh, văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền	Phòng 07, tầng 29, Tòa nhà Landmark 81, 720A Điện Biên Phủ, phường 22, Quận Bình Thạnh, TP HCM	Như công ty
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền - Chi nhánh Hưng Yên	Tổ dân phố Dương Hòa, phường Minh Đức, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Như công ty
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền - Chi nhánh Cần Thơ	Số 02 đường Nguyễn Trãi, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Như công ty
Văn phòng giao dịch - Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền	Ô 19-20 khu Liên Kề The Premier phố Tôn Thất Thuyết, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Văn phòng giao dịch

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay, phải thu khác, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được

ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng trường hợp, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Thu nhập lãi tiền cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị khoản cho vay.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu tiền thi công xây dựng các công trình, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013" và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-

BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư vườn cây cao su, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế do Công ty nắm giữ chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản nắm giữ chờ tăng giá. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, thì nguyên giá của bất động sản đầu tư được ghi giảm tương ứng với tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

11. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền mua bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

12. Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát

hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách

tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	27.564.173.704	546.785.954
Tiền gửi ngân hàng	56.517.337	145.575.220
- Tiền gửi ngân hàng VND	53.064.462	142.122.345
- Tiền gửi ngân hàng USD	3.452.875	3.452.875
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	27.620.691.041	692.361.174

V.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	27.254.856.736	33.831.359.133
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vinh Hưng	3.514.917.034	10.059.917.034
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh		4.706.431.832
- Công ty CP Melange Việt Nam	4.810.423.684	4.810.423.684
- Công ty CP dệt may Hưng Việt	2.633.131.989	2.633.131.989
- Công ty TNHH Thiên Hoàng Anh	5.161.753.875	850.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.134.630.154	10.771.454.594
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng (a+b)	27.254.856.736	33.831.359.133
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.514.917.034	10.059.917.034
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vinh Hưng	3.514.917.034	10.059.917.034

V.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.518.592.502	5.518.592.502
- Công ty CP đầu tư SX KTT - An Nguyễn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Bà Đỗ Thị Phương	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Kiến trúc Công trình	1.000.000.000	1.000.000.000
- Bà Trần Thị Phương	500.000.000	500.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	518.592.502	518.592.502
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cộng (a+b)	5.518.592.502	5.518.592.502

V. 5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Ông Nguyễn Văn Sáng	24.500.000.000	7.500.000.000
b) Dài hạn		

V.6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác	68.785.657.771	93.418.978.771
+ Tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty CP đầu tư phát triển Hương Dương	44.400.000.000	44.400.000.000
+ Phải thu từ Cty CP địa ốc Trường Tiền Land về việc chuyển nhượng CP Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô	8.285.685.000	31.826.506.000
+ Phải thu từ Cty CP địa ốc Trường Tiền Land tiền cọc dự án FLC Tropical Hạ Long		16.200.000.000
+ Phải thu từ Bà Lê Thị Thu Hiền về việc chuyển nhượng mua CP của Cty CP đầu tư thương mại Đồng Mô	15.147.000.000	
+ Các đối tượng khác	952.972.771	992.472.771
c) Phải thu khác là các bên liên quan		
- Ông Lê Khánh Trình	360.472.771	399.972.771

V.7. HÀNG TỒN KHO

	VND	VND
Nguyên vật liệu	9.389.649.080	9.389.649.080
Công cụ, dụng cụ	492.576.549	492.576.549
Thành phẩm nhập kho	11.820.764.493	11.900.662.674
Hàng hóa	13.935.091.932	13.972.568.932
Cộng	35.638.082.054	35.755.457.235

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm:
- Nguyên nhân, hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm

V.9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2020		01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	16.714.285.714	-		31.714.662.514	-
- Đầu tư vào Công ty con	-	-		-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-		-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.714.285.714		(*)	31.714.662.514	-

+ Công ty cổ phần dệt may Phú Vĩnh Hưng - Tỷ lệ 19,5%
 (1.560.000CP - MG: 10.000VND/CP)

+ Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô - Tỷ lệ
 19% (336.600 CP - MG: 100.000VND/CP)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong năm:

+ Công ty CP Dệt may Phú Vĩnh Hưng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại hàng dệt kim như tất, quần áo....

+ Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô thực hiện đầu tư dự án bất động sản khu du lịch nghỉ dưỡng

- Các giao dịch của yếu của Công ty với các công ty liên doanh liên kết trong năm:

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

V.10. NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn						
- Công ty TNHH Trường Thọ Phát	118.898.819	-	(118.898.819)	118.898.819	-	(118.898.819)
- Công ty TNHH Vải Giấy Thanh Cường	758.900.000	-	(758.900.000)	758.900.000	-	(758.900.000)
Cộng	877.798.819	0	(877.798.819)	877.798.819	0	(877.798.819)

V.11a. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	31.400.000	7.863.725.000	6.201.076.364	14.096.201.364
Mua sắm				
Thanh lý				
Tại ngày 31/03/2020	31.400.000	7.863.725.000	6.201.076.364	14.096.201.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	31.400.000	2.406.300.258	1.486.368.212	3.924.068.470
<i>Khấu hao trong năm</i>			203.796.849	203.796.849
<i>Thanh lý</i>				
Tại ngày 31/03/2020	31.400.000	2.406.300.258	1.690.165.061	4.127.865.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020		5.457.424.742	4.714.708.152	10.172.132.894
Tại ngày 31/03/2020		5.457.424.742	4.510.911.303	9.968.336.045

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.245.568.304 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.400.000, VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

V.11b. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	3.087.524.523	3.087.524.523
Tại ngày 31/03/2020	3.087.524.523	3.087.524.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	213.923.384	213.923.384
<i>Khấu hao trong năm</i>		
Tại ngày 31/03/2020	213.923.384	213.923.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	2.873.601.139	2.873.601.139
Tại ngày 31/03/2020	2.873.601.139	2.873.601.139

(*) Bất động sản đầu tư là tòa nhà văn phòng, trong kỳ, Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đang nắm giữ chờ tăng giá.

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

V.12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí khác		
b) Dài hạn	2.143.792.097	2.395.270.193
- Chi phí sửa chữa, đầu tư văn phòng	1.673.112.586	1.503.807.224
- Chi phí khác	470.679.511	891.462.969
Cộng	2.143.792.097	2.395.270.193

V.13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.444.023.636	10.444.023.636	10.850.138.495	10.850.138.495
- Công ty TNHH đầu tư phát triển dầu khí Minh Trí	4.542.228.600	4.542.228.600	4.542.228.600	4.542.228.600
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu dệt Minh Khai	2.911.311.250	2.911.311.250		
- Công ty CP Quốc tế Đông Á			3.287.426.109	3.287.426.109
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Máy và Phụ kiện ngành Dệt may Thiên Phong	717.300.000	717.300.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.273.183.786	2.273.183.786	3.020.483.786	3.020.483.786
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

V.14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	205.585.548	205.585.548	2.634.101.648	2.634.101.648
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ			2.428.516.100	2.428.516.100
- Đối tượng khác	205.585.548	205.585.548	205.585.548	205.585.548
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

V.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	944.816.077	586.000.633	618.397.495	912.419.215
- Thuế GTGT	503.481.860	555.902.676	604.832.695	454.551.841
- Thuế TNDN	435.469.417	16.847.957		452.317.374
- Thuế TNCN	5.864.800	5.550.000	5.864.800	5.550.000
- Lệ phí môn bài		7.000.000	7.000.000	
- Thuế khác		700.000	700.000	
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ				

V.16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	80.000.000	80.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	80.000.000	80.000.000

V.17. PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.040.500	
- Các khoản phải nộp BH cho lao động	4.040.500	
- Phải trả phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	4.040.500	

V.18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	12.684.729.855	12.684.729.855	2.980.000.000	2.993.352.962	12.698.082.817	12.698.082.817
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	12.684.729.855	12.684.729.855	2.980.000.000	2.993.352.962	12.698.082.817	12.698.082.817
b) Vay dài hạn	5.297.401.383	5.297.401.383	0	0	5.297.401.383	5.297.401.383
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	3.619.615.383	3.619.615.383			3.619.615.383	3.619.615.383
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội - PGD Nam Đồng	1.677.786.000	1.677.786.000			1.677.786.000	1.677.786.000
Cộng	17.982.131.238	17.982.131.238	2.980.000.000	2.993.352.962	17.995.484.200	17.995.484.200

V.19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	155.520.000.000	-	-	1.162.555.858		30.356.803.679	187.039.359.537
Tăng vốn năm trước	15.551.640.000				(15.551.640.000)		-
Lãi trong năm trước					2.470.339.031		2.470.339.031
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	171.071.640.000	-	-	1.162.555.858		17.275.502.710	189.509.698.568
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						21.819.827	21.819.827
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ này							-
Lỗ do hoàn nhập trong kỳ này							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	171.071.640.000	-	-	1.162.555.858		17.297.322.537	189.531.518.395

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	171.071.640.000	171.071.640.000
Cộng		171.071.640.000	171.071.640.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý I/2020	Quý I/2019
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		171.071.640.000	155.520.000.000
- Vốn góp tăng trong năm			
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		171.071.640.000	155.520.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Quý I/2020	Quý I/2019
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		17.107.164	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		17.107.164	15.552.000
- Cổ phiếu phổ thông		17.107.164	15.552.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/cổ phần	

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	24.819.827	1.049.014.238
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	17.107.164	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,5	67,5
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.162.555.858	1.162.555.858
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1.162.555.858	1.162.555.858

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

V.I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
a) Tổng doanh thu	5.619.026.758	22.616.547.168
- Doanh thu bán quần áo, bít tất	160.534.008	6.900.673.321
- Doanh thu bán các loại vải, sợi	5.368.492.750	1.953.816.365
- Doanh thu khác	90.000.000	13.762.057.482
Cộng	5.619.026.758	22.616.547.168
b) Doanh thu với các bên liên quan		
c) Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		4.301.858

02 - Giá vốn hàng bán	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
- Giá vốn quần áo, bất tất	117.375.181	6.168.809.763
- Giá vốn bán các loại vải, sợi	5.355.737.500	1.832.672.198
- Giá vốn hàng hóa khác		13.152.412.017
Cộng	5.473.112.681	21.153.893.978
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	900.393.065	482.834.404
- Lãi từ hoạt động đầu tư	146.623.200	
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	1.047.016.265	482.834.404
04. Chi phí tài chính	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
- Lãi tiền vay ngân hàng	366.882.110	764.777.458
- Chi phí hoạt động đầu tư		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	366.882.110	764.777.458
05. Chi phí bán hàng	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân công quản lý		
+ Chi phí trả trước, khấu hao		
- Chi phí bán hàng khác bằng tiền		100.985.649
Cộng		100.985.649

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	341.721.100	382.209.409
+ Chi phí nhân viên quản lý	179.796.250	186.881.750
+ Chi phí trả trước, khấu hao	161.924.850	195.327.659
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	445.659.348	341.841.162
Cộng	787.380.448	724.050.571
07. Thu nhập khác	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
- Thu nhập từ thanh lý bán TSCĐ		5.444.007.273
- Các khoản thu nhập khác		
Cộng		5.444.007.273
08. Chi phí khác	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		4.484.111.533
- Chi phí khác		
- Các khoản lãi nộp chậm, khác		
Cộng		4.484.111.533
09. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	38.667.784	1.311.267.798
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	45.571.999	
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	42.571.999	
- Chi phí của chi nhánh hạch toán độc lập	3.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	84.239.783	1.311.267.798
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.847.957	262.253.560

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Lũy kế đến 31/03/2020	Lũy kế đến 31/03/2019
- Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn tại ngân hàng	2.980.000.000	2.622.124.360
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		600.000.000
Cộng	2.980.000.000	3.222.124.360
2 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Lũy kế đến 31/03/2020	Lũy kế đến 31/03/2019
- Tiền trả nợ gốc vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng	2.993.352.962	13.583.510.602
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		1.853.000.000
Cộng	2.993.352.962	15.436.510.602

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

8.3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

- Theo Biên bản họp HĐQT ngày 15/01/2020 và Quyết định của HĐQT số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020 thì Công ty đã thoái toàn bộ 19% phần vốn góp còn lại tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô cho Bà Lê Thị Thu Hiền. Công việc chuyển nhượng đang tiến hành.

8.5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ngày 31/03/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ	148.161.205.548	16.714.285.714	164.875.491.262
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.620.691.041		27.620.691.041
Phải thu khách hàng	27.254.856.736		27.254.856.736
Đầu tư		16.714.285.714	16.714.285.714
Phải thu khác	68.785.657.771		68.785.657.771
Tài sản tài chính khác	24.500.000.000		24.500.000.000
Trừ:	(877.798.819)	-	(877.798.819)
Dự phòng phải thu khó đòi	(877.798.819)		(877.798.819)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	149.039.004.367	16.714.285.714	165.753.290.081
Ngày 31/03/2020			
Các khoản vay và nợ	12.684.729.855	5.297.401.383	17.982.131.238
Phải trả người bán	10.444.023.636		10.444.023.636
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.040.500		4.040.500
Tổng cộng	23.132.793.991	5.297.401.383	28.430.195.374
Chênh lệch thanh khoản thuần	125.906.210.376	11.416.884.331	137.323.094.707
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ	135.442.699.078	31.714.662.514	167.157.361.592
Tiền và các khoản tương đương tiền	692.361.174		692.361.174
Phải thu khách hàng	33.831.359.133		33.831.359.133
Đầu tư		31.714.662.514	31.714.662.514
Phải thu khác	93.418.978.771		93.418.978.771
Tài sản tài chính khác	7.500.000.000		7.500.000.000
Trừ:	(877.798.819)	-	(877.798.819)
Dự phòng phải thu khó đòi	(877.798.819)		(877.798.819)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	136.320.497.897	31.714.662.514	168.035.160.411
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	12.698.082.817	5.297.401.383	17.995.484.200
Phải trả người bán	10.850.138.495		10.850.138.495
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	-		-
Tổng cộng	23.548.221.312	5.297.401.383	28.845.622.695
Chênh lệch thanh khoản thuần	112.772.276.585	26.417.261.131	139.189.537.716

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

CCN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2020

iv. Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-
Các khoản cho vay và phải thu	24.500.000.000	7.500.000.000	24.500.000.000	7.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.162.715.688	126.372.539.085	95.162.715.688	126.372.539.085
Tài sản tài chính khác	2.144.692.278	2.396.170.374	2.144.692.278	2.396.170.374
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	16.714.285.714	31.714.662.514	16.714.285.714	31.714.662.514
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.620.691.041	692.361.174	27.620.691.041	692.361.174
Tổng cộng	166.142.384.721	168.675.733.147	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	17.982.131.238	17.995.484.200	17.982.131.238	17.995.484.200
Phải trả người bán	10.444.023.636	10.850.138.495	10.444.023.636	10.850.138.495
Phải trả khác	4.040.500	-	4.040.500	-
Tổng cộng	28.430.195.374	28.845.622.695	28.430.195.374	28.845.622.695

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/03/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

8.6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.7. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng	Đầu tư vào công ty khác

Giao dịch với các bên liên quan: Trong kỳ báo cáo Công ty không có giao dịch gì với các bên có liên quan như sau:

b) Lương chi trả trong quý 1/2020 cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý I/2020	Quý I/2019
Lê Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Viết Tùng	Tổng Giám đốc		30.000.000
Cao Hoài Thành	Thành viên HĐQT		20.000.000
Nguyễn Ngô Duy Khang	Tổng Giám đốc	30.000.000	
Tổng cộng		66.000.000	86.000.000

8.8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt – CN Miền Bắc kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I/2019 do Công ty lập.

8.9. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.10. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		
Vũ Văn Hùng	Vũ Văn Hùng	Lê Khánh Trình



TP HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN
số 01./UQ/2020/MPT

Căn cứ vào:

- Bộ luật dân sự năm 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật doanh nghiệp năm 2014 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Trường Tiền.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.

MST: 0500578254

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Ngô Duy Khang

Chức vụ: Tổng Giám đốc

ỦY QUYỀN CHO ÔNG

Lê Khánh Trình Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Sinh ngày: 08/07/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

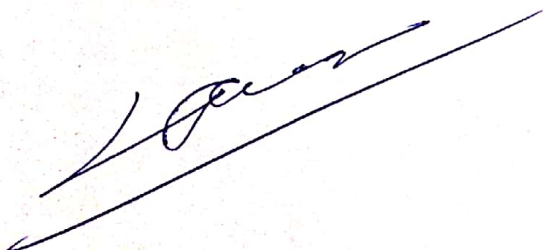
Số CMND: 00808 10000 65 Do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư Cấp ngày 10/03/2016.

Hộ khẩu TT: Số 26 ngõ 766 Đường La Thành, Phường Giảng Võ, Q. Ba Đình, Hà Nội.

NỘI DUNG ỦY QUYỀN

1. Ký Báo cáo tài chính giữa niên độ quý I năm 2020 do công ty lập theo quy định của UBCK;
2. Người được ủy quyền thực hiện đúng nội dung, phạm vi được ủy quyền, chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ủy quyền về những công việc được ủy quyền và không được ủy quyền lại cho bất kỳ người nào khác;
3. Thời hạn ủy quyền: Chỉ ủy quyền ký BCTC giữ biên độ Quý I năm 2020.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Lê Khánh Trình

NGƯỜI ỦY QUYỀN



Nguyễn Ngô Duy Khang